

KHẢ NĂNG ĐỌC TỪ RỖNG VÀ TỐC ĐỘ ĐỌC THÀNH TIẾNG Ở HỌC SINH TIỂU HỌC

○ THS. BÙI THẾ HỢP*

Khả năng đọc của học sinh (HS) nằm trong mối quan tâm của giáo dục tiểu học bởi biết đọc là điều kiện đầu tiên để HS lĩnh hội kiến thức qua kênh chữ viết, để mỗi cá nhân có thể học lên, tự học và học suốt đời. Việc đánh giá khả năng này ở HS giúp giáo viên, nhà giáo dục thu được thông tin ngược nhằm đưa ra các quyết định hiệu chỉnh quá trình và các tác động dạy đọc cho HS một cách có hiệu quả hơn. Đối với những HS có khó khăn về đọc, việc đánh giá để nhận diện và tìm kiếm các biện pháp tác động dạy đọc phù hợp với các em này càng có ý nghĩa giáo dục và nhân văn hơn.

Khả năng đọc của HS tiểu học được bộc lộ và đánh giá ở các tiêu chí cơ bản như: 1) đọc trơn; 2) đọc trôi chảy; 3) đọc hiểu; 4) đọc diễn cảm. Trong khi các tiêu chí 3 và 4 tương đối khó lượng hóa thì tiêu chí 1 và 2 dễ quan sát và lượng hóa hơn nhiều. Mặt khác, các tiêu chí 1 và 2 cũng là những tiêu chí đầu tiên giúp nhận biết khó khăn về đọc ở HS tiểu học. Nghiên cứu đánh giá khả năng đọc từ rỗng (những từ được cấu tạo theo quy tắc phát âm tiếng Việt nhưng không có nghĩa) và tốc độ đọc thành tiếng, lần lượt tương ứng với tiêu chí 1 và 2 nêu ở trên đã được thực hiện vào thời điểm cuối năm học 2009–2010, trên 233 HS từ lớp 1 đến lớp 4 tại Hà Nội và Tiền Giang. Kết quả nghiên cứu phản ánh tập trung ở *bảng 1*. Do khó khăn khách quan của thời điểm khảo sát, việc đánh giá HS lớp 5 chưa thực hiện được.

Bảng 1. Kết quả đánh giá khả năng đọc từ rỗng và tốc độ đọc thành tiếng

		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4
Cỡ mẫu (n = 233)		50	52	56	65
Đọc từ rỗng (T)	M	7,96	7,48	7,36	7,72
	SD	1,37	1,88	1,97	1,56
Tốc độ đọc thành tiếng (V)	M	32,52	68,04	79,45	86,06
	SD	13,46	26,47	24,21	21,40
Tương quan (r) giữa T & V		0,54	0,50	0,68	0,60

1. Khả năng đọc từ rỗng

Để khách quan hóa việc đánh giá khả năng đọc trơn của HS, tránh hiện tượng HS dựa trên việc nhận diện chữ quen thuộc và đoán nghĩa để đọc, 10 từ rỗng (đại diện cho bảng 100 từ rỗng chọn lọc) được sử dụng trong khảo sát này là: *bu, oa, gôi, oeo, rướn, hoãn, trượt, khoẹt, nghiết, thuyết*. Đây là các từ có thể đọc được nhưng không có nghĩa, đại diện cho các lớp từ với các độ phức tạp về âm và độ phức tạp về chữ khác nhau. Với mỗi từ rỗng HS đọc trơn đúng sẽ được 1 điểm.

Kết quả khảo sát cho thấy, điểm trung bình về khả năng đọc từ rỗng của HS từ cuối lớp 1 đến cuối lớp 4 dao động từ 7 đến 8. Điều đáng chú ý là kết quả cao nhất thuộc về nhóm HS cuối lớp 1, đạt điểm trung bình $M = 7,96$ với độ lệch chuẩn $SD = 1,37$. Kết quả này giảm đi ở lớp 2 (với $M = 7,48$ và $SD = 1,88$), thấp nhất ở lớp 3 ($M = 7,36$ và $SD = 1,97$) rồi đi lên ở lớp 4 ($M = 7,72$ với $SD = 1,56$) nhưng vẫn thấp hơn của lớp 1. Điều này có thể được giải thích bởi một giả thuyết rằng kĩ năng ghép vần và đọc trơn tiếng, từ rời đã được hoàn thiện và đạt đỉnh ở cuối lớp 1. Sang các lớp sau, HS phát triển các kĩ năng về đọc trôi chảy, đọc hiểu văn bản hơn là kĩ thuật đọc trơn tiếng, từ rời.

2. Tốc độ đọc thành tiếng

Trong nghiên cứu này, HS được yêu cầu đọc một văn bản nghệ thuật, được in với cỡ chữ và kiểu chữ giống với các bài tập đọc ở SGK Tiếng Việt lớp 1 phổ thông hiện hành, với độ khó về nội dung và các cấu trúc câu cũng được cho là tương đương. Kết quả đo tốc độ đọc thành tiếng của HS được tính bằng số tiếng HS đọc đúng trong thời gian 1 phút. Cách tính này cũng tương tự như trong nhiều đánh giá quốc tế về khả năng đọc thành tiếng của HS tiểu học (1).

* Viện Khoa học giáo dục Việt Nam

Bảng 2. Chuẩn tốc độ đọc thành tiếng ở HS tiểu học (2)

Lớp	Tốc độ (tiếng/phút)
1	30
2	50 - 60
3	70 - 80
4	90 - 100
5	100 - 120

Kết quả đo đạc cho thấy, sự tăng liên tục về tốc độ đọc trung bình của HS từ cuối lớp 1 đến cuối lớp 4. Ở lớp cuối lớp 1, trung bình HS đọc được 32,5 tiếng đúng/phút với độ

lệch chuẩn SD = 13,46; tốc độ đọc trung bình ở lớp trên luôn cao hơn lớp dưới; cho tới cuối lớp 4 thì M = 86,06 với SD = 21,40. Trừ lớp 4 thấp hơn chút ít, kết quả trung bình của HS các lớp còn lại đều cao hơn chuẩn về tốc độ đọc thành tiếng ghi trong chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học (xem bảng 2). Đáng chú ý là nhóm HS cuối lớp 2 đạt được kết quả trung bình vượt khá xa so với chuẩn (M = 68,04 so với chuẩn là từ 50 đến 60), đồng thời ở nhóm HS này độ phân hóa về khả năng đọc trôi chảy cũng là cao nhất trong 4 nhóm, với độ lệch chuẩn SD = 26,47.

3. Tương quan giữa khả năng đọc từ rộng và tốc độ đọc thành tiếng

Hệ số tương quan (r) giữa khả năng đọc từ rộng (T) với tốc độ đọc thành tiếng (V) ở các nhóm HS được khảo sát dao động từ 0,50 (lớp 2) đến 0,68 (lớp 3). Các chỉ số này cho thấy khả năng đọc trơn tiếng, từ rời với khả năng đọc trôi chảy văn bản chỉ có tương quan thuận ở mức từ trung bình thấp đến vừa phải. Điều này góp thêm chứng cứ cho giả thuyết rằng khả năng đọc trơn tiếng, từ rời không nhất thiết tăng đồng hành với sự tăng lên về khả năng đọc trôi chảy văn bản.

Kết quả nghiên cứu cũng cung cấp một nguồn cơ sở dữ liệu giúp nhận biết HS có khó khăn về đọc. Kết quả đo tốc độ đọc thành tiếng ở từng nhóm HS có dạng phân phối chuẩn. Biểu hình là kết quả đo ở HS lớp 4, với đồ thị phân phối xác suất dạng hình chuông (xem biểu đồ 1 và 2). Thông thường, một HS có thể được coi là đọc chậm khi kết quả đo tốc độ đọc thành tiếng thấp dưới 2 độ lệch chuẩn so với trị số trung bình của nhóm chuẩn. Theo đó, căn cứ vào dữ liệu bảng 1 và biểu đồ 2 có thể xác định những HS cuối lớp 4 có tốc độ đọc thành tiếng thấp hơn mức: $M - 2SD = 86,06 - 2 \times 21,40 = 43,98$ (≈ 44) là những HS đọc chậm, hay có khó khăn về đọc.

Cố nhiên, khả năng đọc của HS tiểu học cần được và có thể được đánh giá trên nhiều tiêu chí và bình diện khác nhau, đo lường theo các loại biến số khác nhau nhằm mang lại một bức tranh toàn diện, chân thực và đầy đủ hơn. Tuy nhiên, những dấu hiệu dễ lượng hóa nhất, dễ khách quan hóa nhất như khả năng đọc trơn từ và đọc trôi chảy văn bản dường như lại là những chỉ dấu đầu tiên và cơ bản nhất của việc biết chữ, biết đọc. Theo đó, các dữ liệu có được từ nghiên cứu cung cấp thêm một tham chiếu đơn giản và tiện lợi cho giáo viên và các nhà giáo dục trong đánh giá ban đầu về khả năng đọc của cá nhân và lớp (từ lớp 1 đến lớp 4) của cấp học nền tảng này ở nước ta hiện nay. □

(1) National Center for Education Statistics. **The Nation's Report Card: Fourth - Grade Students Reading Aloud:** NAEP 2002 Special Study of oral reading. US Department of Education, Institute of Education Sciences, NCES 2006-469.

(2) Bộ GD-ĐT. **Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học.** NXB Giáo dục, H. 2006.

Tài liệu tham khảo

- Bộ GD-ĐT. **Đề kiểm tra học kì cấp tiểu học.** NXB Giáo dục, H. 2008.
- Nguyễn Thị Hạnh. "Về việc đánh giá chất lượng đọc của học sinh cuối bậc tiểu học". Tạp chí *Nghiên cứu giáo dục*, H. 2008.
- Bùi Thế Hợp. "Thử xây dựng bảng các từ rộng để nhận biết trẻ khó khăn về đọc ở tiểu học". Tạp chí *Giáo dục*, số 227, tháng 12/2009.
- Dương Thiệu Tống. **Thống kê ứng dụng trong nghiên cứu khoa học giáo dục.** NXB Khoa học xã hội, H. 2000.

